TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 03/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08 – 01 – 2019
"Về việc ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Tính
Các vị Hội thẩm nhân dân:
Ông: Nguyễn Văn Hành
Ông: Nguyễn Văn Mầm

-*Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 499/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018. Về việc "Ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 427/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị B - Sinh năm 1990 (Có mặt).
Cư trú: ấp Công Nghiệp, xã Tân Hưng Đông, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Công D - Sinh năm 1979 (Vắng mặt).
Cư trú: ấp Công Nghiệp, xã Tân Hưng Đông, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Về hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Công D kết hôn với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hưng Đông, huyện C, tỉnh Cà Mau. Sau khi kết hôn, chị B và anh D chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do chị B và anh D bất đồng quan điểm sống dẫn đến không hòa thuận,vợ chồng thường hay cự cải nhau. Gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng chị B và anh D không thể chung sống hạnh phúc. Chị B và anh D sống ly thân với nhau từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Tại phiên tòa, chị B giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Công D.

- *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị B và anhNguyễn Công D có 01 người con chung tên Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 05/3/2015, hiện nay con đang sống chung với chị B. Sau khi ly hôn chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị B xác định trong thời gian chung sống chị và anh D không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị B xác định trong thời gian chung sống chị và anh D không có nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1] Tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Công D là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh D có địa chỉ tại ấp Công Nghiệp, xã Tân Hưng Đông, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp của vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về hôn nhân: Chị B và anh D kết hôn vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hưng Đông, huyện C, tỉnh Cà Mau. Do đó, hôn nhân của chị B và anh D là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn của chị B và anh D thực sự có xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được, chị B và anh D đã sống ly thân với nhau từ tháng 08 năm 2018 cho đến nay. Tại phiên tòa, chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh D. Anh D không tham gia phiên tòa, không có ý kiến gì về yêu cầu xin ly hôn của chị B.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì chị B có quyền yêu cầu giải quyết việc ly hôn. Yêu cầu của chị B đã được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau tiến hành hòa giải tại Tòa án theo quy định tại Điều 54 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, anh D đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã triệu tập anh D hợp lệ đến lần thứ hai, với nội dung triệu tập anh D đến Tòa án nhân dân huyện C để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng anh D vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án nhân dân huyện C căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với anh D. Anh D không đến Tòa án để hòa giải và tham D phiên tòa, cho thấy anh D không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh D là phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 05/3/2015 đã trên 03 tuổi nhưng chưa đủ 07 tuổi, anh D đã được thông báo về việc chị B yêu cầu ly hôn với anh và yêu cầu nuôi con chung nhưng anh D không có ý kiến và cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với các yêu cầu của chị B. Từ ngày chị B và anh D sống ly thân thì cháu Vy sống chung với chị B đã ổn định về đời sống và tâm lý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị B, giao cháu Nguyễn Thị Hà Vy cho chị B tiếp tục nuôi.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Tại phiên tòa, chị B yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi. Xét thấy, yêu cầu của chị B là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Anh D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Thị Hà Vy mỗi tháng 700.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị B xác định trong thời gian chung sống chị và anh D không có tài sản chung, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về nợ chung: Chị B xác định trong thời gian chị và anh D chung sống không nợ ai, cũng không ai nợ vợ chồng anh chị, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Anh D vắng mặt không có ý kiến về tài sản và nợ chung nên không đặt ra xem xét. Nếu sau này giữa các bên đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Các Điều 28; 35; 39; 147, 227, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 9, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Công D.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hà Vy, sinh ngày 05/3/2015 cho chị Nguyễn Thị B tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Công D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 700.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ ngày 08/01/2019 cho đến khi cháu Nguyễn Thị Hà Vy đủ 18 tuổi.

Trường hợp bên có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chậm cấp dưỡng thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị B có D nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004855 ngày 22/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, sau khi đối trừ chị B nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Anh Nguyễn Công D không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Công D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tựD thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chị Nguyễn Thị B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Công D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- UBND xã Tân Hưng Đông;
- Đương sự;
- Lưu VP-HS.

Huỳnh Minh Tính